



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III.2015

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2 823 688 161 326	2 702 681 445 763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	904 720 120 561	1 078 144 032 377
1. Tiền	111		780 633 243 198	989 814 534 602
2. Các khoản tương đương tiền	112		124 086 877 363	88 329 497 775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	434 807 083 528	374 899 354 564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531 330 337 347	456 158 869 882
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-96 523 253 819	-81 259 515 318
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1 457 665 178 100	1 228 143 712 503
1. Phải thu của khách hàng	131		1 603 721 738 906	1 401 721 755 608
2. Trả trước cho người bán	132		696 796 942	1 531 632 620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		247 645 334 522	239 598 731 409
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.1	-394 398 692 270	-414 708 407 134
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	255 881 257	259 670 876
1. Hàng tồn kho	141		255 881 257	259 670 876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26 239 897 880	21 234 675 443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7 191 715 493	4 520 682 362
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		376 378 781	376 378 781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18 671 803 606	16 337 614 300

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		353 399 851 755	361 138 952 849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6 230 451 617	6 445 370 072
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	6 131 256 276	6 095 538 791
- Nguyên giá	222		52 958 529 001	50 708 579 844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-46 827 272 725	-44 613 041 053
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	99 195 341	349 831 281
- Nguyên giá	228		8 150 151 501	8 150 151 501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8 050 956 160	-7 800 320 220
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		262 252 655 731	268 013 405 181
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	267 459 667 399	278 395 416 849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		267 459 667 399	278 395 416 849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	3 000 000 000	3 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-8 207 011 668	-13 382 011 668
V. Tài sản dài hạn khác	260		84 916 744 407	86 680 177 596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	79 957 843 862	83 083 777 051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	1 805 540 000	2 944 040 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 956 433 957	456 433 957
4. Tài sản dài hạn khác	268		196 926 588	195 926 588
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3 177 088 013 081	3 063 820 398 612

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1 845 955 504 649	1 759 029 172 153
I. Nợ ngắn hạn	310		1 449 547 584 998	1 758 544 886 710
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	319 000 000 000	600 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		1 406 552 803	2 511 868 335
3. Người mua trả tiền trước	313		1 898 002 000	1 682 002 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	2 832 369 007	5 047 380 348
5. Phải trả người lao động	315		897 362 912	1 783 695 364
6. Chi phí phải trả	316	V.12	27 655 774 050	24 952 328 396
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	4 025 643 483	204 484 271 615
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	1 076 316 130 605	917 136 727 822
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		609 841 631	194 627 660
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		11 080 836 894	727 941 688
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 825 071 613	24 043 482
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		396 407 919 651	484 285 443
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	536 091 643	484 285 443
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	395 871 828 008	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1 331 132 508 432	1 304 791 226 459
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 331 132 508 432	1 304 791 226 459
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 221 242 800 000	1 221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 491 711 142	7 491 711 142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102 397 997 290	76 056 715 317
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3 177 088 013 081	3 063 820 398 612

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	30 077 560 000	42 114 970 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	9 412 979 640 000	8 295 436 900 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	8 668 558 610 000	7426 842 410 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	236 386 650 000	191 398 410 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	8 321 197 070 000	7109 777 920 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	110 974 890 000	125 666 080 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	195 369 640 000	178 174 650 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013	4 500 000 000	
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	190 869 640 000	178 174 650 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	530 538 910 000	686 352 090 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		13 063 050 000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	530 538 910 000	673 289 040 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	1 368 840 000	1 178 110 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	1 256 730 000	1 178 110 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	112 110 000	
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	4 080 590 000	2 889 640 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4 080 590 000	2 889 640 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	13 063 050 000	
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043	13 063 050 000	
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	170 627 160 000	181 849 920 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu


Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng


Chu Hải Công

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc

 Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III.2015

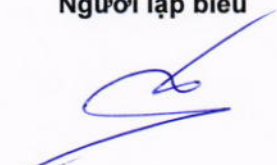
Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2 161 105 309 758	12 047 154 178 467
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-4 891 382 187	-8 048 460 961
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		19 922 506 360 915	24 938 505 191 073
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-20 403 708 222 554	-25 547 359 028 879
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		259 468 912 206	251 272 344 895
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-249 117 582 109	-246 669 623 020
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-11 917 240 979 952	-18 229 527 323 566
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-43 272 210 055	-32 407 360 975
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-23 894 503 546	- 8 377 766
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		18 240 722 566 829	15 432 233 348 494
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-8 284 102 181 121	-8 470 539 522 768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-342 423 911 816	134 605 364 994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-15 372 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			300 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				-15 072 000 000

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		634 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-465 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		169 000 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-173 423 911 816	119 533 364 994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 078 144 032 377	710 568 300 371
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII	904 720 120 561	830 101 665 365

Người lập biểu


Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng


Chu Hải Công

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2015
Tổng Giám Đốc

Trần Hải Hà



Công ty CP chứng khoán MB

Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUY III.2015**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1221 242 800 000	1 221 242 800 000					1 221 242 800 000	1 221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		224 508 314	7 491 711 142			4 788 500		219 719 814	7 491 711 142
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	33 603 706 812	99 820 830 557	43 606 009 485	40 959 415	2 577 166 733		77 168 756 882	102 397 997 290
Cộng		1 255 071 015 126	1 328 555 341 699	43 606 009 485	45 747 915	2 577 166 733		1 298 631 276 696	1 331 132 508 432

Người lập biểu


Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng


Chu Hải Công

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + TỰ doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 30/09/2015: có 363 nhân viên. Trong đó: Cán bộ quản lý: 87 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính Quý III bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. **Báo cáo tài chính được lập và trình bày:** Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

❖ *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- Phương tiện vận tải : 6 năm
- Máy móc thiết bị : 3-6 năm
- Vật kiến trúc : 5 năm
- Phần mềm : 3-4 năm

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ **Chứng khoán tự doanh** được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

Giá thị trường của chứng khoán được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom.

Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 09 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn** : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 09 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- ❖ **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết

thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt		272 974 446
- Tiền gửi ngân hàng	769 050 101 280	988 726 396 075
Trong đó: + Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	669 171 558 476	548 918 154 100
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11 583 141 918	815 164 081
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền	124 086 877 363	88 329 497 775
Tổng cộng	904 720 120 561	1 078 144 032 377

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	189 418 193	193 207 812
- Công cụ, dụng cụ	66 463 064	66 463 064
Tổng cộng	255 881 257	259 670 876

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	Của công ty chứng khoán	6 178 257	147 310 483 800
1	Cổ phiếu	6 178 257	147 310 483 800
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác		
II	Của người đầu tư	1 123 049 266	17 357 697 449 500
1	Cổ phiếu	1 123 047 266	17 357 677 399 500
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác	2 000	20 050 000
	Tổng cộng	1 129 227 523	17 505 007 933 300

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	434 807 083 528	374 899 354 564
Chứng khoán thương mại	515 958 337 347	440 786 869 882
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	15 372 000 000	15 372 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 96 523 253 819	- 81 259 515 318
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	262 252 655 731	268 013 405 181
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	267 459 667 399	278 395 416 849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	267 459 667 399	278 395 416 849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	3 000 000 000	3 000 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	- 8 207 011 668	- 13 382 011 668
Tổng cộng	697 059 739 259	642 912 759 745

4.1 Tình hình đầu tư tài chính :

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21 556 838	19 858 864	531 330 337 347	456 158 869 882		28 486 878 648	96 523 253 819	81 259 515 319	434 807 083 528	403 386 233 211
1. Chứng khoán thương mại	21 068 838	19 370 864	515 958 337 347	440 786 869 882		25 900 478 648	96 523 253 819	81 259 515 319	419 435 083 528	385 427 833 211
- Cổ phiếu	21 068 838	19 370 864	515 958 337 347	440 786 869 882		25 900 478 648	96 523 253 819	81 259 515 319	419 435 083 528	385 427 833 211
Danh mục cổ phiếu bị giám giá, rùi ro	18 031 551	15 288 938	407 838 834 081	357 086 948 717			96 523 253 819	81 259 515 319	311 315 580 261	275 827 433 398
- Chứng chỉ quỹ										
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá, rùi ro										
2. Đầu tư ngắn hạn khác	488 000	488 000	15 372 000 000	15 372 000 000		2 586 400 000			15 372 000 000	17 958 400 000
Danh mục chứng khoán bị giám giá, rùi ro										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17 362 736	17 985 007	270 459 667 399	281 395 416 849		4 088 123 472	8 207 011 668	13 382 011 668	266 340 779 201	272 282 205 181
1. Chứng khoán dài hạn	17 062 736	17 685 007	267 459 667 399	278 395 416 849		4 088 123 472	8 207 011 668	13 382 011 668	263 340 779 201	269 282 205 181
1.1 CK sẵn sàng để bán	17 062 736	17 685 007	267 459 667 399	278 395 416 849		4 088 123 472	8 207 011 668	13 382 011 668	263 340 779 201	269 282 205 181
- Cổ phiếu	13 457 608	14 785 007	231 034 667 399	249 395 416 849			8 207 011 668	13 382 011 668	222 827 655 729	236 013 405 181
Danh mục cổ phiếu bị giám giá, rùi ro	2 037 015	2 735 415	29 642 177 000	41 744 306 950			8 207 011 668	13 382 011 668	21 435 165 330	28 362 295 282
- Trái phiếu Công ty										
Danh mục trái phiếu công ty bị giám giá, rùi ro										
- Chứng chỉ quỹ	3 605 128	2 900 000	36 425 000 000	29 000 000 000		4 088 123 472			40 513 123 472	33 268 800 000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá, rùi ro										
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
Danh mục chứng khoán bị giám giá, rùi ro										
2. Đầu tư dài hạn khác	300 000	300 000	3 000 000 000	3 000 000 000					3 000 000 000	3 000 000 000
Danh mục chứng khoán bị giám giá, rùi ro										

4.1.1 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 09 năm 2015:

STT	Tên cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Chứng khoán thương mại				
Chứng khoán niêm yết				
1	MCG	48 242 188 337	30 968 255 837	17 273 932 500
2	HAG	39 286 465 400	11 775 770 000	27 510 695 400
3	PVD	34 157 687 447	4 864 945 247	29 292 742 200
4	CEO	33 617 254 308	4 899 958 400	28 717 295 908
5	GAS	28 613 660 000	6 783 660 000	21 830 000 000
6	SJS	24 926 486 123	6 431 124 623	18 495 361 500
7	PVB	23 615 230 000	2 990 230 000	20 625 000 000
8	HPG	22 589 543 051	1 560 873 167	21 028 669 884
9	FCN	20 822 903 296	2 444 580 296	18 378 323 000
10	NTL	20 474 173 850	7 034 583 850	13 439 590 000
11	SFG	19 725 261 362	1 175 659 362	18 549 602 000
12	CSM	15 976 041 244	3 079 801 329	12 896 239 915
13	PVS	15 731 289 376	2 758 398 576	12 972 890 800
14	PPC	15 581 280 785	2 445 814 085	13 135 466 700
15	DC4	7 293 519 540	3 538 404 340	3 755 115 200
16	PET	4 816 236 800	483 007 800	4 333 229 000
17	ITA	4 518 543 774	1 358 343 574	3 160 200 200
18	HLD	3 606 100 000	831 100 000	2 775 000 000
19	SBA	2 374 673 700	374 663 700	2 000 010 000
20	PTL	620 683 095	529 780 195	90 902 900
21	Cổ phiếu khác (*)	21 249 612 593	194 299 439	21 055 313 154
		407 838 834 081	96 523 253 819	311 315 580 261

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

4.1.2 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 09 năm 2015:

STT	Tên cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán				
1	CTCP công nghiệp cao su COECCO	7 380 000 000	2 460 000 000	4 920 000 000
2	CTCP Nha khoa DETEC	2 880 000 000	1 080 000 000	1 800 000 000
3	Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	6 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000
4	CTCP May Nam Định	1 742 000 000	1 027 000 000	715 000 000
5	CTCP Tài chính Dầu Khí PVF	177 000	11 668	165 330
6	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	11 640 000 000	640 000 000	11 000 000 000
		29 642 177 000	8 207 011 668	21 435 165 330

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1 309 659 400	43 437 068 776	5 126 765 018	2 959 873 407	52 833 366 601
- Mua trong kỳ		125 162 400			125 162 400
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1 309 659 400	43 562 231 176	5 126 765 018	2 959 873 407	52 958 529 001
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	932 090 520	38 921 287 297	3 381 256 070	2 819 767 477	46 054 401 364
- Khấu hao trong kỳ	65 482 971	513 429 204	164 589 624	29 369 562	772 871 361
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	997 573 491	39 434 716 501	3 545 845 694	2 849 137 039	46 827 272 725
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	377 568 880	4 515 781 479	1 745 508 948	140 105 930	6 778 965 237
- Tại ngày cuối kỳ	312 085 909	4 127 514 675	1 580 919 324	110 736 368	6 131 256 276

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8 150 151 501	8 150 151 501
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		8 150 151 501	8 150 151 501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		7 967 410 846	7 967 410 846
- Khấu hao trong kỳ		83 545 314	83 545 314
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		8 050 956 160	8 050 956 160
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		182 740 655	182 740 655
- Tại ngày cuối kỳ		99 195 341	99 195 341

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	79 957 843 862	83 083 777 051
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	79 957 843 862	82 968 261 242
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn		115 515 809
+ Chi phí trả trước khác		

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	156 554 376	1 348 571 443
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	2 634 246 201	3 557 944 138
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	41 568 430	140 864 767
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2 832 369 007	5 047 380 348

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chi tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	2 577 166 733
<i>Trừ:</i>	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	4 013 373 423
<i>Cộng:</i>	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	
- Chi phí không hợp lệ	24 331 375
Lãi/Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	-1 411 875 315
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	-1 411 875 315
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cán trừ với thuế TNCN trong kỳ (<i>Thuyết minh 14</i>)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 1 805 540 000 đồng

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	456 433 957 đ
- Số tăng trong năm	2 500 000 000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	2 956 433 957 đ

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
									1	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	1 401 721 755 608	283 650 833 886		11 891 384 034 666	11 689 384 051 368	1 603 721 738 906	246 452 638 295		236 930 909 418	
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	887 213 929 847	132 252 027 961		9802 740 182 210	9 571 363 368 229	1 118 590 743 828	128 201 293 776		128 201 293 771	
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	365 479 180 565	24 141 705 176			2 545 769 633	362 933 410 932	22 642 905 176		13 372 271 300	
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	83 888 823 105	83 888 823 105			20 418 447 562	63 470 375 543	63 470 375 543		63 470 375 547	
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	20 037 734 448			2079 478 023 371	2 084 376 986 610	15 138 771 209				
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	2 334 650 000	807 650 000		2 881 875 000	4 009 986 111	1 206 538 889	798 650 000		727 555 000	
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	42 767 437 643	42 560 627 644		6 283 954 085	6 669 493 223	42 381 898 505	31 339 413 800		31 159 413 800	
2. Trả trước cho người bán	1 531 632 620			3 120 489 534	3 955 325 212	696 796 942				
3. Phải thu khác	239 598 731 409	158 301 665 654		15 943 810 876 864	15 935 764 273 751	247 645 334 522	163 944 164 890		157 467 782 852	
Lãi dự thu	191 100 442 805	147 080 451 810		77 550 332 614	79 729 104 181	188 921 671 238	152 722 951 046		146 246 569 010	
Phải thu khác	48 498 288 604	11 221 213 844		15 866 260 544 250	15 856 035 169 570	58 723 663 284	11 221 213 844		11 221 213 842	
Tổng cộng	1642 852 119 637	441 952 499 540		27 838 315 401 064	27 629 103 650 331	1 852 063 870 370	410 396 803 185		394 398 692 270	

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	17 972 835 507	2 203 730 878
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	9 682 938 543	22 748 597 518
Cộng	27 655 774 050	24 952 328 396

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu năm	số vay trong năm	số trả trong năm	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	(*)	600 000 000 000	234 000 000 000	515 000 000 000	319 000 000 000
- Vay cá nhân					
- Vay đối tượng khác					
Cộng		600 000 000 000	234 000 000 000	515 000 000 000	319 000 000 000

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,25%/năm.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	717 027 899	474 025 399
- Bảo hiểm xã hội	245 543 400	9 264 100
- Bảo hiểm y tế	42 247 525	
- Bảo hiểm thất nghiệp	18 310 750	232 900
- Phải trả phải nộp khác	3 002 513 909	204 000 749 216
Cộng	4 025 643 483	204 484 271 615

15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng đặt cọc thuê nhà dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP đầu tư Đại Phong Nguyên	29 400 000	29 400 000
- Công ty FUJI FURUKAWA E&C	184 354 130	184 354 130
- CT TNHH quản lý nợ và KT TS NH TMCP Quân đội	58 523 200	263 814 313
- SYNERGIX TECHNOLOGIES VIỆT NAM	263 814 313	
Cộng	536 091 643	477 568 443

16. Nợ dài hạn

Vay dài hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả/phân bổ trong kỳ	số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn		400 000 000 000			400 000 000 000
- Vay ngân hàng	8,2%	300 000 000 000			300 000 000 000
- Vay đối tượng khác	8,2%	100 000 000 000			100 000 000 000
b - Vay dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		400 000 000 000			400 000 000 000

Công ty vay dài hạn dưới hình thức phát hành trái phiếu riêng lẻ. Toàn bộ số trái phiếu đã được bán cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHTMCP Công thương VN. Tổng giá trị trái phiếu là 400 tỷ (tương đương 400.000 trái phiếu, mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu), giá phát hành bằng 100% mệnh giá. Lãi suất năm đầu là 8,2% năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VNĐ áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở giao dịch của các Ngân hàng: TMCP Công thương VN, TMCP Đầu tư và phát triển VN, TMCP Ngoại thương VN và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Thời hạn trái phiếu là 3 năm.

Khi phát hành trái phiếu 400 tỷ công ty phát sinh chi phí phát hành và khoản chi phí này được phân bổ hàng tháng vào chi phí của công ty, thời hạn phân bổ bằng thời hạn của trái phiếu:

- Chi phí phát sinh trong kỳ: **4 575 469 168 đồng**
- Chi phí phân bổ trong kỳ: **477 297 176 đồng**
- Chi phí còn phải phân bổ: **4 128 171 992 đồng**

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1 303 891 096	1 825 416 499
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	435 937 588	435 015 298
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	669 171 558 476	548 918 154 100
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh CK	405 404 743 445	365 958 141 925
Tổng cộng	1 076 316 130 605	917 136 727 822

18. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	398 413 598 353	412 327 637 355
- Số sử dụng trong kỳ		663 504 115
- Số trích lập trong kỳ	-4 014 906 083	-13 250 534 887
- Số dư cuối kỳ	394 398 692 270	398 413 598 353

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu khác**

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	3 294 609 261	2 237 025 304
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	29 754 828 040	26 736 229 890
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	625 530 126	572 240 624
Tổng cộng	33 674 967 427	29 545 495 818

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	5 240 470 084	5 469 005 283
Chi phí hoạt động tự doanh	443 265 692	16 526 894 054
Chi phí dự phòng	- 118 687 474	-8 155 641 525
Chi phí tư vấn	81 432 019	4 097 652 176
Chi phí lưu ký	1 409 392 564	1 418 817 442
Chi phí về vốn kinh doanh	23 282 895 941	26 614 051 772
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	33 081 255 183	14 662 955 244
Tổng cộng	63 420 024 009	60 633 734 446

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6 487 817 746	9 994 672 752
Chi phí khấu hao	708 228 336	678 466 552
Chi phí thuê văn phòng	851 724 867	1 353 087 078
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-4 014 906 083	5 039 384 729
Chi phí khác	3 078 235 463	4 127 204 558
Tổng cộng	7 111 100 329	21 192 815 669

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2 577 166 733	44 269 855 001
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122 124 280	122 124 280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	362

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	669 171 558 476	548 918 154 100
- Các khoản khác		
Cộng	669 171 558 476	548 918 154 100

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí: (.....)

IX- Những thông tin khác**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

CHỈ TIÊU	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	11.12%	15.17%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	88.88%	84.83%
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	3.53%	35.09%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	0.19%	3.41%
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	58.1%	54.6%
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.95	1.57
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.95	1.57
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.62	0.54

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà